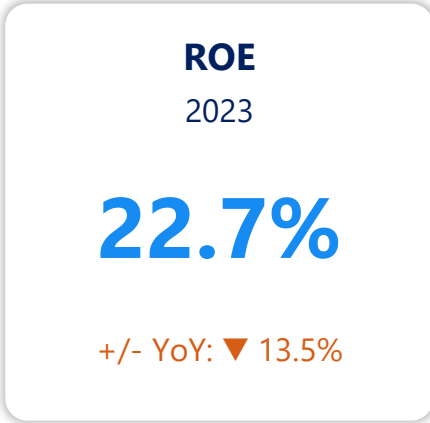
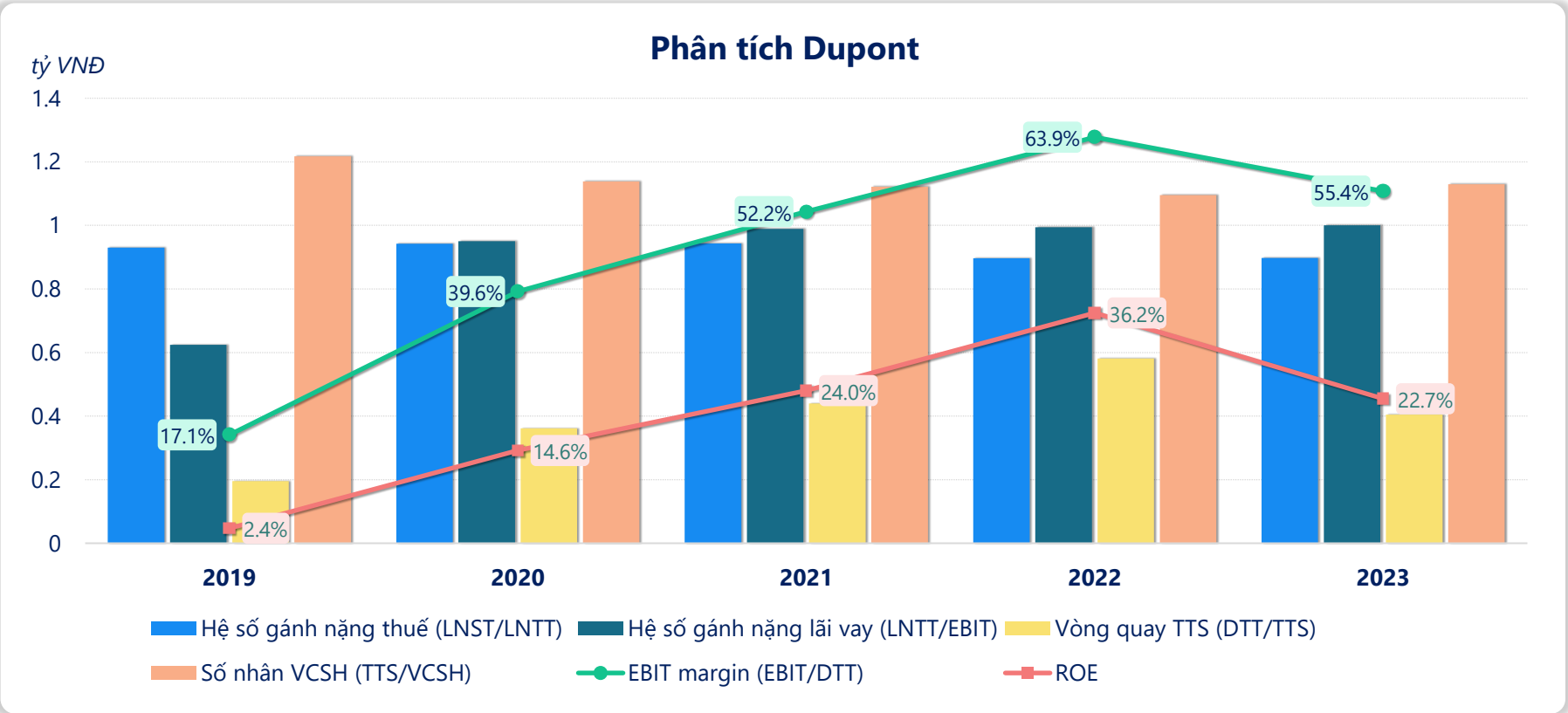
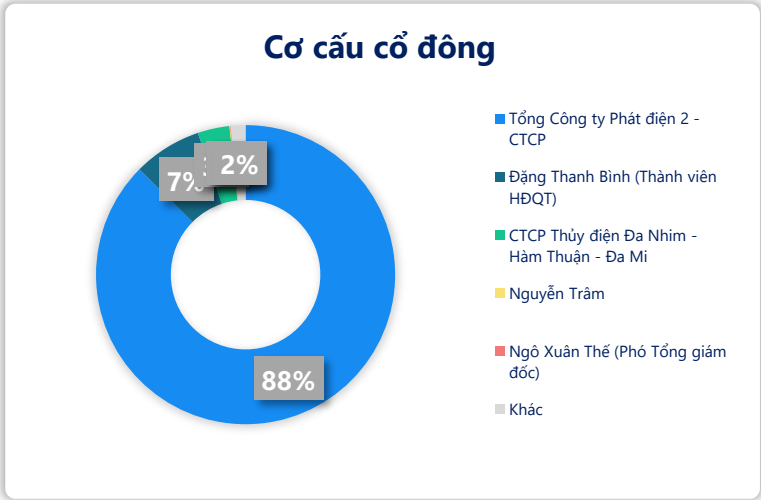


CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)

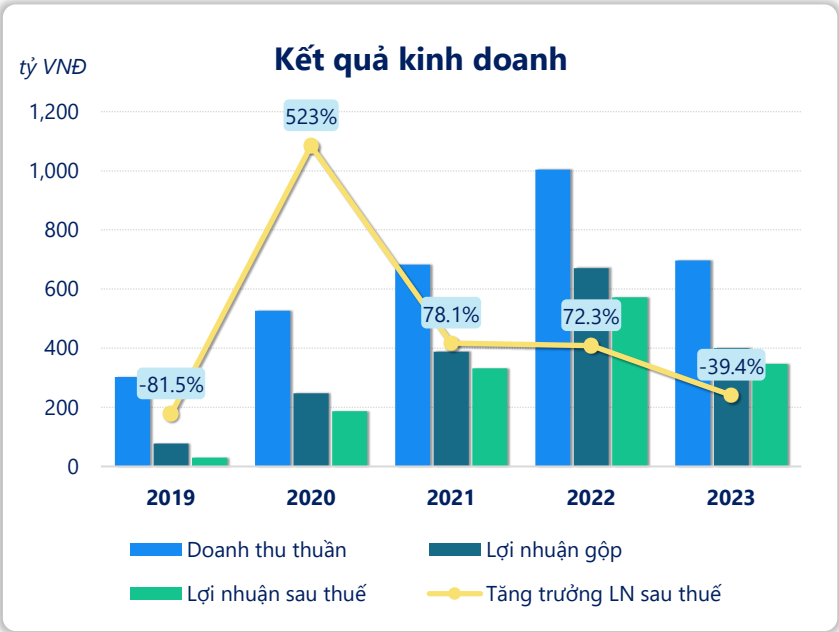
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		57,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		29,754 - 60,212
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,346
Số lượng CPLH (CP)		75,052,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,500
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.16
EPS		4,628
P/E		12.5

	YTD	1T	3T	6T
AVC	93.1%	22.2%	20.2%	44.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



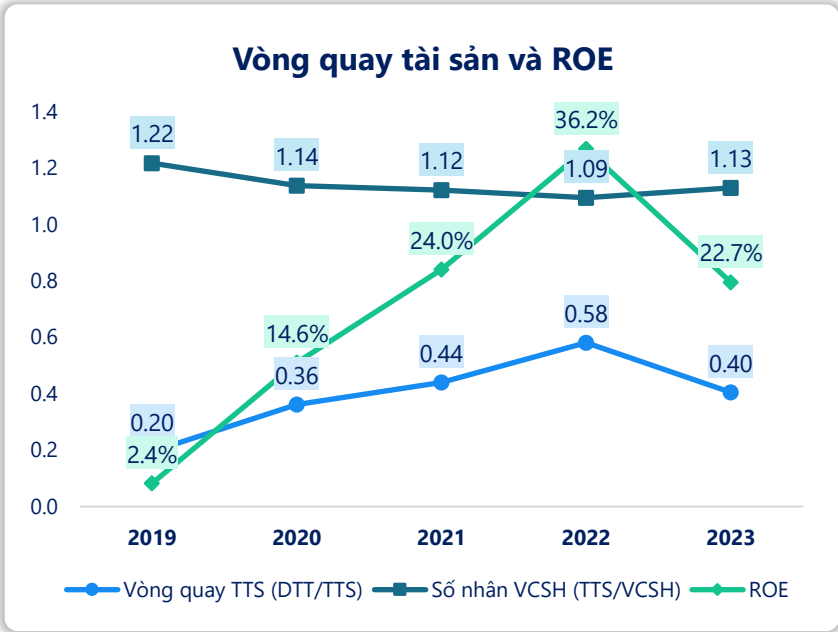
CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **55.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

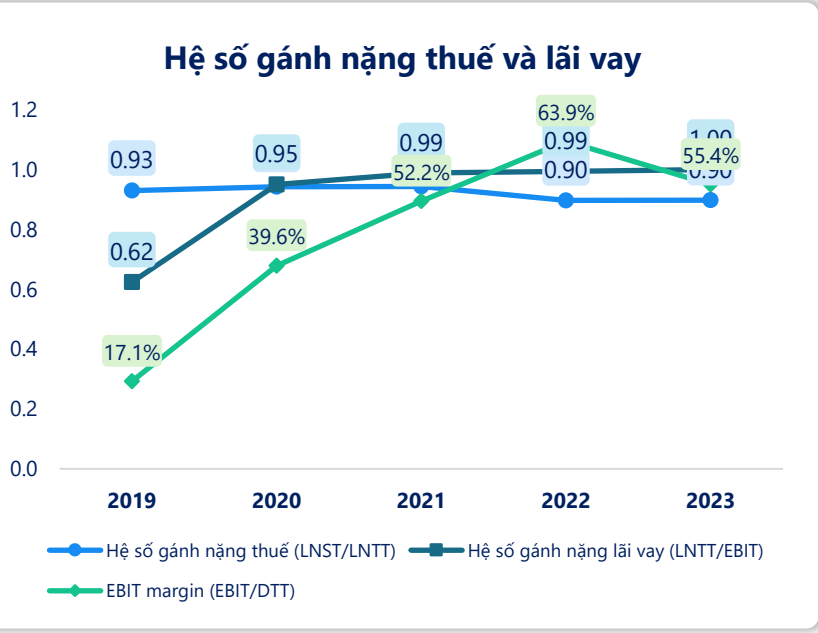
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **AVC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 30.6%** chỉ còn **696.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 39.4%** chỉ còn **346.5** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **22.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

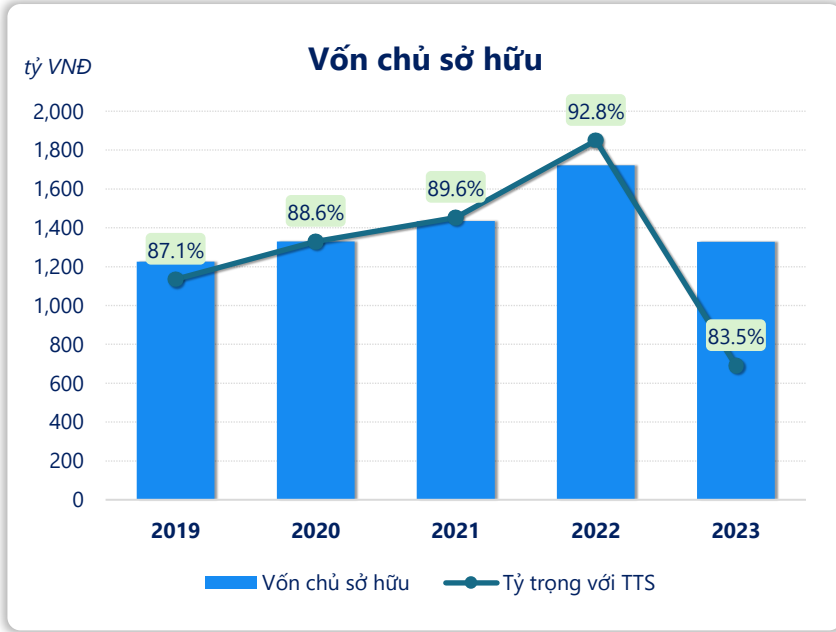
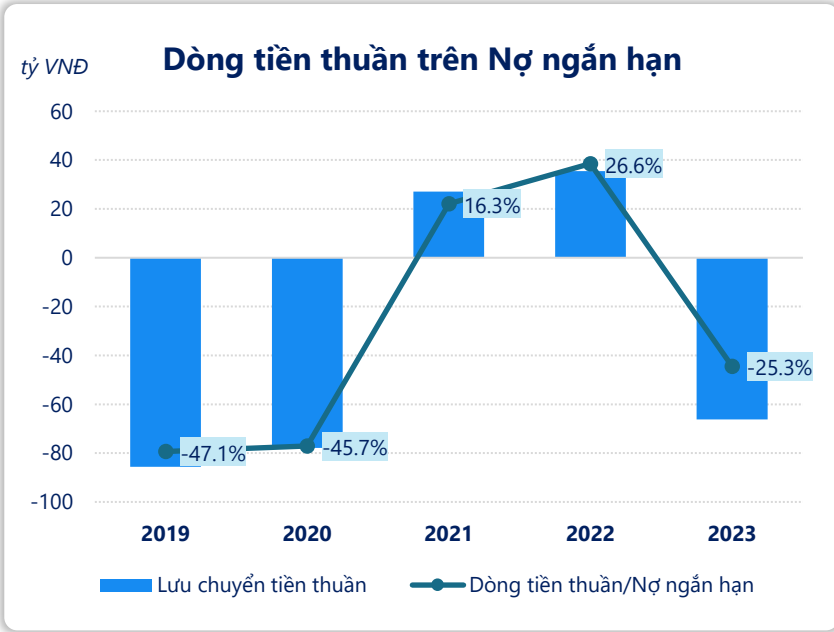
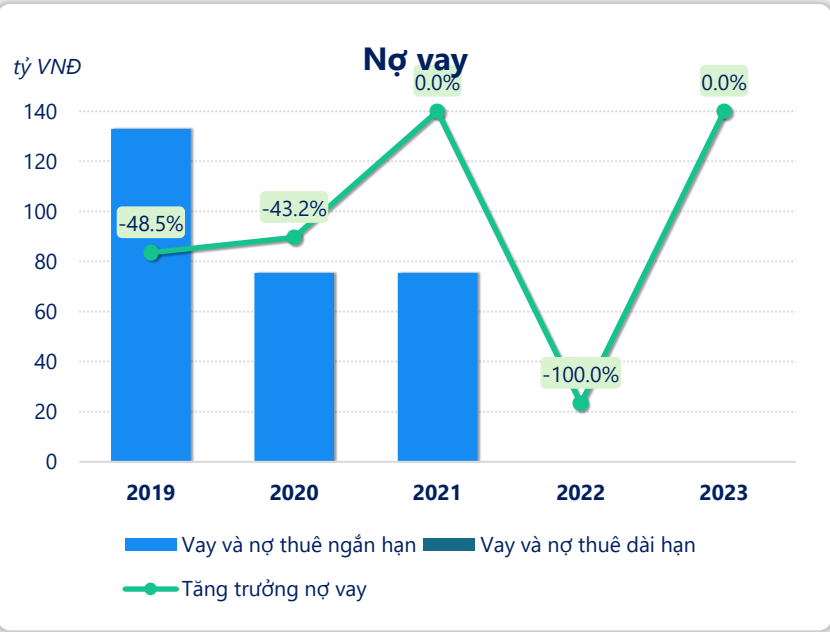
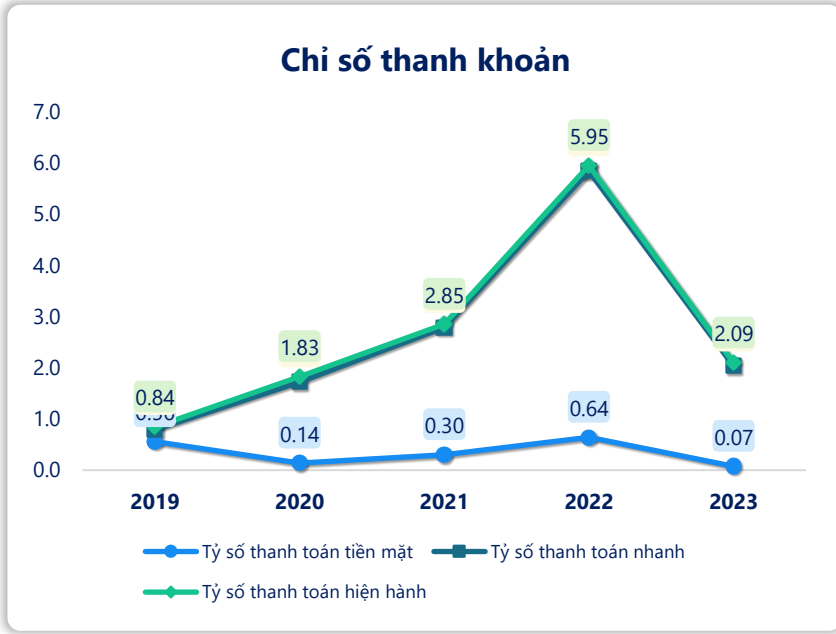
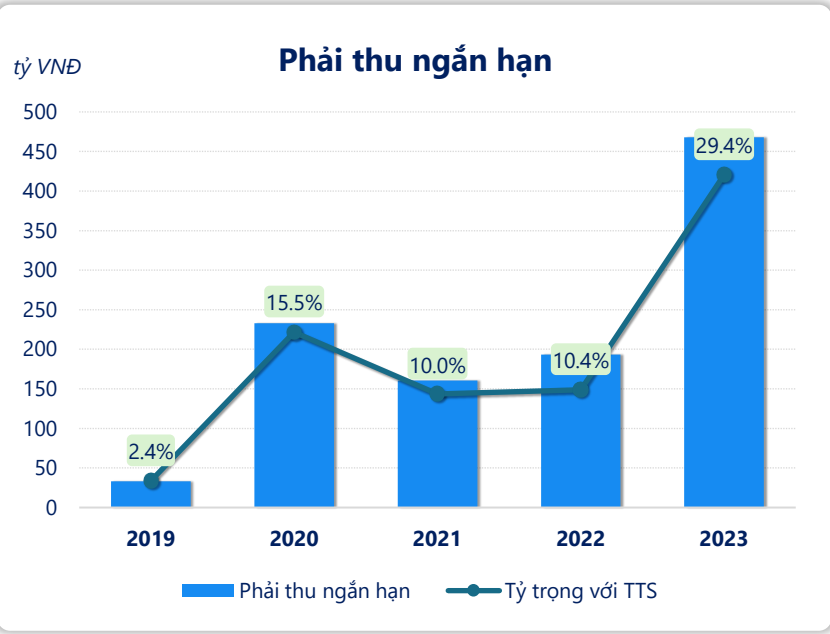


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.40**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.13** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,590	1,855	-14.3%
Tài sản ngắn hạn	549	796	-31.1%
Tiền và tương đương tiền	19.6	85.8	-77.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	502	-91.0%
Phải thu ngắn hạn	468	193	142%
Hàng tồn kho	15.7	14.2	10.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	0.20	-6.8%
Tài sản dài hạn	1,041	1,060	-1.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	896	964	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.4	3.24	1548%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.8	79.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.7	12.0	-2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	621	134	364%
Nợ ngắn hạn	621	134	364%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	56.6	17.7	220%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	969	1,721	-43.7%
Vốn chủ sở hữu	969	1,721	-43.7%
Vốn điều lệ	751	751	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	302	526	682	1,004	697
Giá vốn hàng bán	225	279	294	334	297
Lợi nhuận gộp	77.2	247	389	670	400
Doanh thu HĐTC	9.70	2.91	6.06	23.6	36.1
Chi phí TC	26.1	5.02	-4.01	3.85	0
Chi phí lãi vay	19.4	10.5	4.07	3.85	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	28.2	48.3	46.8	50.3	50.3
LN thuần từ HĐKD	32.5	197	352	640	385
Lợi nhuận khác	-0.34	0.95	-0.13	-2.36	0.65
LN trước thuế	32.2	198	352	637	386
Lợi nhuận sau thuế	29.9	186	332	572	346
LNST của CĐ cty mẹ	29.9	186	332	572	346

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.5	42.1	444	630	14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	95.5	-44.9	-213	-257	480
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-213	-75.1	-204	-338	-561
Tiền đầu kỳ	187	101	23.2	50.3	85.8
Lưu chuyển tiền thuần	-85.7	-77.9	27.1	35.5	-66.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	101	23.2	50.3	85.8	19.6